

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT CÀ MAU
6 tháng đầu năm 2022

(Ban hành kèm theo Nghị định số 47/2015/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ)

A. Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B 01 - XS ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 30/6/2022	Số đầu năm 01/01/2022
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		753.800.247.032	584.598.300.738
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.922.416.954	353.156.174.647
1. Tiền	111	V.01	9.922.416.954	3.430.329.742
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	349.725.844.905
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	454.776.658.532	50.578.234.435
1. Đầu tư ngắn hạn	121		454.776.658.532	50.578.234.435
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		286.406.759.228	168.347.241.209
1. Phải thu khách hàng	131		280.331.063.885	162.261.848.325
2. Trả trước cho người bán	132		466.763.000	230.263.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	135		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135		5.988.932.343	5.855.129.884
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.03	(380.000.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.474.434.386	2.316.589.510
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.474.434.386	2.316.589.510
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài ngắn hạn khác	150		219.977.932	10.200.060.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		128.463.359	115.279.135
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	9.115.276.183
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		91.514.573	969.505.619

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		46.909.347.104	47.645.245.679
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		40.641.553.482	41.551.849.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	24.468.587.647	25.378.883.587
- Nguyên giá	222		53.394.520.012	53.525.894.557
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.925.932.365)	(28.147.010.970)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.172.965.835	16.172.965.835
- Nguyên giá	228		16.437.235.835	16.437.235.835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(264.270.000)	(264.270.000)
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.826.729.600	2.826.729.600
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		2.826.729.600	2.826.729.600
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá ĐITC dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.441.064.022	3.266.666.657
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.441.064.022	3.266.666.657
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		800.709.594.136	632.243.546.417
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		336.709.594.136	168.243.546.417
I. Nợ ngắn hạn	310		336.709.594.136	168.243.546.417
1. Vay và nợ ngắn hạn khác	311	V.15	-	-
2. Phải trả cho người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	235.430.418.458	61.147.693.976
5. Phải trả người lao động	315		109.150.607	5.825.912.342

6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.051.247.800	2.080.320.800
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		307.548.933	269.588.780
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.18	-	-
10. Dự phòng rủi ro trả thường	321		94.525.152.600	94.525.152.600
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.286.075.738	4.394.877.919
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác (thu thế chấp)	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế TN hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		-	-
I. Vốn đầu tư chủ sở hữu		V.22	464.000.000.000	464.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		464.000.000.000	464.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		464.000.000.000	464.000.000.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		800.709.594.136	632.243.546.417

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 30/6/2022	Số đầu năm 01/01/2022
1. Tài sản thuê ngoài	24		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Vé xổ số nhận bán hộ			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			742.835.851	742.835.851
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			-	-
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			406.587.405.243	377.872.517.023
7. Ngoại tệ các loại			-	-
8. Doanh số phát hành xổ số			110.000.000.000	110.000.000.000

B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số 01/BCXS ban hành Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 bắt đầu từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>1</i>		2.443.605.627.256	2.313.217.590.891
	1.1. Doanh thu kinh doanh xỏ số	<i>01.1</i>		2.443.588.809.074	2.313.187.136.345
	1.2. Doanh thu kinh doanh khác	<i>01.2</i>		16.818.182	30.454.546
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	<i>2</i>	<i>VI.1</i>	318.728.975.115	301.720.061.306
	2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xỏ số	<i>02.1</i>		318.728.975.115	301.720.061.306
	2.2. Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	<i>02.2</i>		-	-
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	<i>10</i>	<i>VI.1</i>	2.124.876.652.141	2.011.497.529.585
	3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xỏ số	<i>10.1</i>		2.124.859.833.959	2.011.467.075.039
	3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	<i>10.2</i>		16.818.182	30.454.546
4.	Chi phí kinh doanh	<i>11</i>		1.727.549.879.224	1.623.418.734.996
	4.1. Chi phí kinh doanh xỏ số	<i>11.1</i>	<i>VI.2</i>	1.727.549.879.224	1.623.418.734.996
	4.1.1. Chi phí trả thưởng	<i>11.1.1</i>		1.293.346.900.000	1.209.688.000.000
	4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xỏ số	<i>11.1.2</i>		434.202.979.224	413.730.734.996
	4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	<i>11.2</i>		-	-
5.	Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	<i>20</i>		397.326.772.917	388.078.794.589
	5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xỏ số	<i>20.1</i>		397.309.954.735	388.048.340.043
	5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh khác	<i>20.2</i>		16.818.182	30.454.546
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	<i>21</i>	<i>VI.3</i>	9.317.852.537	12.378.824.423
7.	Chi phí tài chính	<i>22</i>		-	-
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	<i>23</i>		-	-
8.	Chi phí bán hàng	<i>25</i>		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	<i>26</i>	<i>VI.4</i>	13.185.299.021	15.116.758.990
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	<i>30</i>		393.459.326.433	385.340.860.022
11	Thu nhập khác	<i>31</i>	<i>VI.5</i>	504.709.794	545.858.488
12	Chi phí khác	<i>32</i>		146.841.199	40.160.000
13	Lợi nhuận khác	<i>40</i>		357.868.595	505.698.488
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<i>50</i>		393.817.195.028	385.846.558.510
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<i>51</i>		78.467.452.064	76.763.354.781
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<i>52</i>		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<i>60</i>		315.349.742.964	309.083.203.729

C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B 03 - XS ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 bắt đầu từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Số TT	Chi tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.187.438.960.042	2.272.194.437.825
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(833.107.690.984)	(40.110.115.210)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.314.656.719)	(10.928.630.768)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(41.000.000.000)	(51.002.706.262)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.435.504.271	6.238.465.636
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.254.230.688.317)	(1.819.205.497.882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	357.185.953.339	57.221.428.293
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(71.625.455)	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	20.000.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(454.776.658.532)	(629.275.105.338)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.578.234.435	525.914.173.576
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.794.863.566	12.623.152.719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(400.455.185.986)	(90.737.779.043)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(237.106.258.849)	(237.106.258.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(237.106.258.849)	(237.106.258.849)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	(343.233.757.693)	29.341.915.447
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	353.156.174.647	14.843.820.410
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		70	9.922.416.954	44.185.735.857

D. Thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B 09 - XS ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Cà Mau (sau đây gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ Công ty Xổ số Kiến thiết tỉnh Cà Mau theo Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 18/12/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000266927 đăng ký lần đầu ngày 27/5/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02/11/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 09, đường Phan Ngọc Hiển, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Chủ sở hữu Công ty: Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 464.000.000.000.

Vốn góp của chủ sở hữu thực tế tại ngày 30/6/2022 là 464.000.000.000.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh xổ số truyền thống.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Các loại hình xổ số bao gồm: xổ số truyền thống, xổ số tự chọn, xổ số biết kết quả ngay, các loại hình xổ số khác theo quy định của pháp luật;
- Các hoạt động vui chơi giải trí có thưởng theo quy định của pháp luật;
- Làm đại lý, hợp tác kinh doanh các dịch vụ máy đánh bạc, cá cược...theo quy định của pháp luật;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động quảng cáo;

- Cho thuê xe có động cơ;
- Đầu tư vốn vào các công ty khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2022 và đến thời điểm này bao gồm các hoạt động:

- Xổ số truyền thống;
- Đầu tư vốn vào các công ty khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có.

Thông tin về công ty con: không có.

Thông tin về công ty liên kết:

Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau:

- Địa chỉ: số 98, đường Lý Thường Kiệt, phường 7, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau;
- Hoạt động kinh doanh chính: Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực in ấn và các dịch vụ bổ trợ khác;
- Vốn điều lệ: 5.200.000.000;
- Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cà Mau đầu tư 2.826.729.600 (mua thông qua đấu giá) để sở hữu 249.600 cổ phần của Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000, chiếm 48,00% vốn điều lệ;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cà Mau: 48,00%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cà Mau: 48,00%.

7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, người quản lý doanh nghiệp là 5 người, người lao động là 61 người. Tổng số công nhân viên chức lao động của Công ty là 66 người.

8. Thông tin so sánh

Các số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc vào ngày 30/6/2022 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán đối với Công ty xỏ số kiến thiết và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán đối với Công ty xỏ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

3. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng: không có.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật kế toán số 88/2015/QH13 được Quốc Hội ban hành ngày 20/11/2015 đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm các quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến nay chưa có hướng dẫn

cụ thể cho vấn đề này nên Ban Giám đốc đang xem xét và áp dụng đối với tài sản và nợ phải trả theo nguyên tắc giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư ngắn hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng

(+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí... Cổ tức, lợi nhuận trước khi đầu tư nhận được sẽ ghi giảm giá trị khoản đầu tư đó. Cổ tức, lợi nhuận sau khi đầu tư nhận được sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Tăng, giảm số dư dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại ngày 30/06/2022, Công ty không có khoản đầu tư tài chính nào bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị, cá nhân độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào mức tổn thất dự kiến để lập dự phòng.

Tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi nêu trên phù hợp với tỷ lệ quy định tại Thông tư số 48/2019/TT – BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài Chính.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại ngày 30/6/2022, Công ty không có nợ khó đòi cần lập dự phòng.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.

Phương pháp tính giá xuất kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của từng mặt hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại thời điểm 30/6/2022, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng các tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được phân bổ dần hoặc ghi nhận hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 13 năm

- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn 06 - 12 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý 04 - 06 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được phân bổ dần hoặc ghi nhận hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan đến đất sử dụng, bao gồm tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Công ty lâu dài nên không trích khấu hao.

Chương trình phần mềm kế toán

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tối đa không quá 3 năm.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tính kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tính kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. Trong năm 6 tháng đầu năm 2022, không có khoản chi phí đi vay nào cần được vốn hóa.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

Trong năm 2022, Công ty trích quỹ lương viên chức quản lý và quỹ lương cán bộ, công nhân viên vào chi phí theo theo Văn bản phê duyệt đơn giá tiền lương số 1304/QĐ-UBND ngày 06/05/2022.

14. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng rủi ro trả thưởng

Theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ – CP ngày 13/11/2017 của Chính Phủ, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng là khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Theo hướng dẫn của Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/6/2013 của Bộ Tài Chính, tỷ lệ trả thưởng tối đa đối với xổ số truyền thống là 50% trên tổng giá trị phát hành.

Tại thời điểm trích lập, tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng của doanh nghiệp kinh doanh xổ số hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam không được vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số.

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang kỳ sau. Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

16. Phân phối lợi nhuận

Sáu tháng đầu năm 2022, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 và Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế dựa trên xếp loại doanh nghiệp loại A. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại khi có quyết định chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phân phối lợi nhuận tại thời điểm cuối năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu dựa trên thời gian và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực và hợp lý.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên sơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt	1.881.819.034	2.400.517.228
Tiền gửi ngân hàng	8.040.597.920 (1.1)	1.029.812.514
Cộng	<u>9.922.416.954</u>	<u>3.430.329.742</u>

1.1 Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

Ngân hàng

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	374.644.668	450.704.208
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đất Mũi	6.868.318.760	30.084.107
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hàm Nghi	142.404.675	146.230.937
- Các ngân hàng khác	655.229.817	402.793.262
Cộng	<u>8.040.597.920</u>	<u>1.029.812.514</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	134.093.275.734	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau	40.460.990.581	10.952.790.036
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang	46.033.218.833	9.047.320.295

Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Cà Mau	26.379.410.673	5.578.124.104
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	5.097.342.466	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đất Mũi	168.061.290.746	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hàm Nghi	20.470.315.325	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Tho	14.180.814.174	-
Cộng	<u>454.776.658.532</u>	<u>50.578.234.435</u>

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

<i>Khách hàng</i>	<u>30/6/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
- Phải thu các đại lý (tiền vé số) (*)	280.052.842.275	-	161.929.948.325	-
- Phải thu tiền vé trúng sai	278.221.610	-	331.900.000	-
Cộng	<u>280.331.063.885</u>	-	<u>162.261.848.325</u>	-

(*) Đây là nợ phải thu các đại lý vé số tại ngày 30/6/2022. Kỳ nợ bình quân tại ngày 30/6/2022 của các đại lý vé số là 2,7 kỳ, không vượt kỳ nợ cho phép quy định tại Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/6/2013 của Bộ Tài Chính.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

<i>Người bán</i>	<u>30/6/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
- Công ty CP Tư vấn Kiến trúc Xây dựng VIVA	99.123.000	-	99.123.000	-
- BQL Dự án Công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau	92.640.000	-	92.640.000	-
- Các nhà cung cấp khác	275.000.000	-	38.500.000	-
Cộng	<u>466.763.000</u>	-	<u>230.263.000</u>	-

**Các khoản phải thu
ngắn hạn khác**

30/6/2022

01/01/2022

	30/6/2022		01/01/2022	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
- Phải thu lại bảo hiểm của người lao động	62.560.409	-	63.659.309	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.522.988.971	-	1.784.467.644	-
- Phải thu lại vé trúng thưởng giải đã trả	380.000.000	380.000.000	380.000.000	-
- Phải thu lại tiền thanh lý thế chấp chi thừa cho đại lý vé số	-	-	18.165.537	-
- Phải thu tiền lãi đối với phần nợ vé số vượt định mức của đại lý vé số Nguyễn Hoàng Anh	-	-	3.607.668.346	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	23.382.963	-	1.169.048	-
Cộng	5.988.932.343	380.000.000	5.855.129.884	-

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Số phải lập dự phòng</i>	<i>Đã lập dự phòng</i>	<i>Chưa lập dự phòng</i>
- Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	50%	-	-	-
- Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	70%	-	-	-
- Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	380.000.000	100%	380.000.000	380.000.000	-
Cộng	380.000.000		380.000.000	380.000.000	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	380.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	380.000.000	-

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng tồn kho	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.950.063.660 (7.1)	1.689.869.893
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	524.370.726 (7.2)	626.719.617
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>2.474.434.386</u>	<u>2.316.589.510</u>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: không có.
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

7.1 Giấy in vé số gửi tại Công ty Cổ phần Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau.

7.2 Đây là chi phí in vé số.

Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Chi phí bảo hiểm	59.336.635	47.967.604
- Chi phí bảo trì phần mềm Bravo	29.069.333	6.054.110
- Chi phí sửa chữa của Trạm phát hành xổ số TP. Hồ Chí Minh	-	16.632.866
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	40.057.391	44.624.535
Cộng	<u>128.463.359</u>	<u>115.279.135</u>

Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Tạm ứng công tác của cán bộ công nhân viên Công ty	91.514.573	969.505.619
Cộng	<u>91.514.573</u>	<u>969.505.619</u>

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	39.115.916.883	8.866.921.735	5.324.175.940	218.879.999	53.525.894.557
Mua trong năm	36.625.455	35.000.000	-	-	71.625.445
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Thanh lý, nhượng bán	-	-	203.000.000	-	203.000.000
Số cuối năm	39.152.542.338	8.901.921.735	5.121.175.940	218.879.999	53.394.520.012
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	19.040.519.570	5.841.247.483	3.065.408.276	199.835.641	28.147.010.970
Khấu hao trong năm	286.232.478	393.017.624	182.714.215	3.174.060	865.138.378
Thanh lý, nhượng bán	-	-	86.216.983	-	86.216.983
Số cuối năm	19.326.752.048	6.234.265.107	3.161.905.508	203.009.701	28.925.932.365
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	20.075.397.313	3.025.674.252	2.258.767.664	19.044.358	25.378.883.587
Số cuối năm	19.825.790.290	2.667.656.628	1.959.270.432	15.870.298	24.468.587.647

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.703.387.248.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	16.172.965.835	264.270.000	16.437.235.835
Mua trong năm	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-
Số cuối năm	16.172.965.835	264.270.000	16.437.235.835
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	264.270.000	264.270.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	264.270.000	264.270.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	16.172.965.835	-	16.172.965.835
Số cuối năm	16.172.965.835	-	16.172.965.835

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 264.270.000.

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	30/6/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	2.826.729.600	2.826.729.600	-	2.826.729.600	2.826.729.600	-
- Đầu tư vào Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau(**)	2.826.729.600	2.826.729.600	-	2.826.729.600	2.826.729.600	-
Cộng	2.826.729.600	2.826.729.600	-	2.826.729.600	2.826.729.600	-

(**) Đây là khoản đầu tư vào Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau, Công ty đầu tư 2.826.729.600 để sở hữu 249.600 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000, nắm giữ tương đương 48,00% vốn chủ sở hữu. Cổ tức còn lại của năm 2021 được ghi nhận trong năm 6 tháng đầu năm 2022 là 1.479.934.709.

Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2022	01/01/2022
- Tiền thuê đất của Trạm phát hành số TP. Cần Thơ	3.226.664.021	3.266.666.657
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	214.400.001	-
Cộng	3.441.064.022	3.266.666.657

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp 6 tháng đầu năm	Số đã nộp 6 tháng đầu năm	Số còn phải nộp chuyển kỳ sau
Thuế GTGT	21.466.966.389	242.289.469.574	246.809.806.632	16.946.629.331
Thuế tiêu thụ đặc biệt	28.998.964.126	318.728.975.115	324.072.022.934	23.655.916.307
Thuế thu nhập đại lý	1.656.243.782	20.198.704.131	20.755.651.906	1.099.296.007
Thuế TNDN	-9.074.078.249	78.467.452.064	41.000.000.000	28.393.373.815
Thuế TNCN	577.614.201	1.506.454.713	2.039.966.539	44.102.375
Thuế thu nhập người trúng thưởng	5.783.438.895	68.503.440.000	67.827.940.000	6.458.938.895
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-41.197.934	590.272.701	549.074.767	-
Các khoản thu tài chính	2.664.466.583	312.667.695.145	156.500.000.000	158.832.161.728
Cộng	52.032.417.793	1.042.952.463.443	859.554.462.778	235.430.418.458

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi Cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế. Do vậy, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2022 có thể sẽ thay đổi khi có quyết toán của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty nộp thuế tiêu thụ đặc biệt với thuế suất 15%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 tháng đầu năm 2022 được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	393.817.195.028	385.846.558.510
- Các khoản điều chỉnh tăng		48.200.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	<u>1.479.934.709</u>	<u>2.077.984.603</u>
Thu nhập chịu thuế	392.337.260.319	383.816.773.907
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	392.337.260.319	383.816.773.907
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>20%</u>	<u>20%</u>
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	78.467.452.064	76.763.354.781
Thuế TNDN được giảm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp	<u>78.467.452.064</u>	<u>76.763.354.781</u>

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Thuế nhà đất, tiền thuê đất được nộp theo thông báo của Cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Phải trả người lao động	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Tiền lương công nhân viên	105.098.553	5.305.924.658
- Tiền lương viên chức quản lý	4.052.054	519.987.684
Cộng	<u>109.150.607</u>	<u>5.825.912.342</u>

Trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty chưa được phê duyệt đơn giá tiền lương năm 2022 nên Công ty tạm trích chi phí tiền lương của người quản lý và người lao động của 6 tháng đầu năm 2022 số tiền lần lượt là 937.146.667 đồng và 6.791.187.411 đồng với tỷ lệ 33,75% so với phê duyệt quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty sẽ quyết toán và điều chỉnh lại chi phí tiền lương khi kết thúc kỳ kế toán năm 2022 theo đúng qui định.

Chi phí phải trả	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Chi phí vận chuyển vé số	-	743.964.000
- Chi phí in vé kết quả xổ số cho đại lý	-	719.691.000

- Hoa hồng trả thưởng hộ phải trả cho đại lý	2.051.247.800	616.665.800
Cộng	2.051.247.800	2.080.320.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/6/2022	01/01/2022
- Kinh phí công đoàn	77.739.933	58.054.180
- Chi trúng thưởng bổ sung	229.809.000	197.409.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	14.125.600
Cộng	307.548.933	269.588.780
Dự phòng rủi ro trả thưởng	30/6/2022	01/01/2022
Dự phòng rủi ro trả thưởng	94.525.152.600	94.525.152.600
Cộng	94.525.152.600	94.525.152.600

Đây là số dư dự phòng rủi ro trả thưởng tại ngày 31/12/2021. Tại ngày 31/12/2021, Công ty trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa cho loại hình doanh thu vé xổ số truyền thống bằng 3% tổng doanh thu có thuế theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ. Tại thời điểm ngày 30/6/2022 Công ty chưa tạm trích dự phòng rủi ro trả thưởng theo quy định tại điểm (c), khoản 6, Điều 5 của Nghị định số 122/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ. Công ty sẽ quyết toán quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tại thời điểm cuối năm 2022.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30/6/2022	01/01/2022
- Quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên	2.208.016.942	2.250.831.078
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành	293.051.063	250.051.063
- Quỹ phúc lợi	1.785.007.733	1.893.995.778
Cộng	4.286.075.738	4.394.877.919

Các Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập phù hợp với quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

10. Vốn chủ sở hữu

10.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	464.000.000.000	-	464.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế trong năm trước	-	316.862.493.575	316.862.493.575
- Trích lập các quỹ và nộp ngân sách	-	(316.862.493.575)	(316.862.493.575)
+ Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	-	(335.750.000)	(335.750.000)

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Cộng</i>
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.856.101.731)	(4.856.101.731)
+ Nộp ngân sách	-	(311.670.641.844)	(311.670.641.844)
Số dư đầu năm nay	464.000.000.000	-	464.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế năm nay	-	315.349.742.964	315.393.309.427
- Trích lập các quỹ và nộp ngân sách	-	(315.349.742.964)	(315.393.309.427)
+ Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	-	(180.000.000)	(180.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.502.047.819)	(2.502.047.819)
+ Nộp ngân sách	-	(312.667.695.145)	(312.711.261.608)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/6/2022	464.000.000.000	-	464.000.000.000

Vốn góp của chủ sở hữu như sau:

	<i>30/6/2022</i>		<i>01/01/2022</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
- Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau	464.000.000.000	100,00%	464.000.000.000	100,00%
Cộng	464.000.000.000	100,00%	464.000.000.000	100,00%

10.2 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận kế toán sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 315.349.742.964

Phân phối lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022

- Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	180.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.502.047.819
- Thu tài chính	312.667.695.145

Số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30/6/2022 -

11. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp

	<i>30/6/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
- Chứng thư bảo lãnh	11.250.000.000	2.750.000.000
- Quyền sử dụng đất của đại lý	106.350.359.991	104.292.280.491

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Số tiết kiệm của đại lý	288.987.045.252	270.830.236.532
Cộng	<u>406.587.405.243</u>	<u>377.872.517.023</u>

Đây là các tài sản, giấy tờ nhận thế chấp của đại lý vé số theo quy định tại Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/6/2013 của Bộ Tài Chính.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Doanh thu có thuế (giá bìa)	2.687.966.190.000 (1.1)	2.544.539.350.000
- Trừ: Thuế GTGT phải nộp	244.360.562.744	231.321.759.109
Thuế TTĐB phải nộp	318.728.975.115	301.720.061.306
Doanh thu thuần	<u>2.124.876.652.141</u>	<u>2.011.497.529.585</u>

1.1 Doanh thu có thuế GTGT và thuế TTĐB 6 tháng đầu năm 2022 bao gồm:

	<u>Số tiền</u>
- Doanh thu kinh doanh vé số	2.687.947.690.000
- Doanh thu cung cấp kết quả xổ số	18.500.000
Cộng	<u>2.687.966.190.000</u>

2. Chi phí kinh doanh xổ số

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí trả thưởng	1.293.346.900.000 (2.1)	1.209.688.000.000
- Chi phí phát hành xổ số trực tiếp	434.202.979.224	413.730.734.996
Cộng	<u>1.727.549.879.224</u>	<u>1.623.418.734.996</u>

2.1 Chi tiết chi phí trả thưởng 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Chi phí trả thưởng 6 tháng đầu năm 2022	1.293.875.200.000
- Giảm trừ khoản chi phí trả thưởng không hợp lệ (do các đại lý vé số chi sai)	528.300.000
Cộng	<u>1.293.346.900.000</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2.314.928.857	5.148.845.127

- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.522.988.971	5.151.994.693
- Cổ tức được chia từ Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau	1.479.934.709	2.077.984.603
Cộng	<u>9.317.852.537</u>	<u>12.378.824.423</u>
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<i><u>Kỳ này</u></i>	<i><u>Kỳ trước</u></i>
- Chi phí nhân viên quản lý	8.499.083.254	8.220.032.219
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	410.085.704
- Chi phí khấu hao TSCĐ	283.196.811	973.693.480
- Thuế, phí và lệ phí	593.272.701	599.731.403
- Chi phí dự phòng	380.000.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	370.705.831	332.877.529
- Chi phí bằng tiền khác	3.059.040.424	4.580.338.655
Cộng	<u>13.185.299.021</u>	<u>15.116.758.990</u>
5. Thu nhập khác		
	<i><u>Kỳ này</u></i>	<i><u>Kỳ trước</u></i>
- Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	6.463.636	-
- Thu tiền bán vé thanh hủy	335.314.296	211.494.851
- Thu tiền thanh hủy vé hộ	148.818.184	165.363.637
- Thu lãi từ nợ vượt định mức của đại lý	-	169.000.000
- Thu khác	14.113.678	-
Cộng	<u>504.709.794</u>	<u>545.858.488</u>
6. Chi phí khác		
	<i><u>Kỳ này</u></i>	<i><u>Kỳ trước</u></i>
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	98.601.199	-
+ Thu nhập từ thanh lý tài sản	18.181.818	-
+ Chi phí thanh lý tài sản	116.783.017	-
- Thu tiền bán vé thanh hủy	48.240.000	40.160.000
Cộng	<u>146.841.199</u>	<u>545.858.488</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không có.

2. **Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

2.1 **Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Chủ tịch Công ty và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Thu nhập của Chủ tịch Công ty	542.528.412	634.701.269
- Thu nhập của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	792.875.643	1.091.215.578
- Thu nhập của Ban kiểm soát	362.180.000	460.086.479
Tổng thu nhập (@)	1.698.584.055	2.186.003.326

(@) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Thu nhập năm 2021 nhận trong 6 tháng đầu năm 2022 của Chủ tịch Công ty	132.530.236
- Thu nhập 6 tháng đầu năm 2022 của Chủ tịch Công ty	409.998.176
- Thu nhập năm 2021 nhận trong 6 tháng đầu năm 2022 của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	240.430.028
- Thu nhập 6 tháng đầu năm 2022 của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	552.445.615
- Thu nhập năm 2021 nhận trong 6 tháng đầu năm 2022 của Ban kiểm soát	103.000.000

	<u>Số tiền</u>
- Thu nhập 6 tháng đầu năm 2022 của Ban kiểm soát	260.180.000
Cộng	<u>1.698.584.055</u>

2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Quan hệ</u>
Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau	Chủ sở hữu
Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan khác

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau	Công in vé số	22.421.146.287
	Cổ tức năm 2021 được chia	1.479.934.709

Công nợ với các bên liên quan khác

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau	-	-
Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau	-	-

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tới.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trên đây là các dữ liệu công bố thông tin về báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo)
- Bộ KH&ĐT (công bố thông tin);
- Công thông tin tỉnh (công bố TT);
- Sở KH&ĐT (báo cáo);
- Sở Tài chính (báo cáo);
- KSV Công ty;
- Công ty công bố TT;
- Lưu HC-TC.



GIÁM ĐỐC

Võ Quốc Tiến